

## NGÔN NGỮ NHẠY CẢM VÀ ĐÀO TẠO TIẾNG ANH

Trần Xuân Điệp

*Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

**Tóm tắt.** Nội dung cơ bản của *Đường hướng giao tiếp đối với dạy ngôn ngữ* (CLT) có thể cô đọng lại là: dạy ngôn ngữ không phải chỉ là để giao tiếp mà còn là thông qua giao tiếp. Một trong những đặc trưng của ngôn ngữ là tính biến đổi. Quán triệt quan điểm nói trên của CLT và trên cơ sở lý thuyết về tính biến đổi của ngôn ngữ, bài viết báo cáo lại kết quả ban đầu của một công trình nghiên cứu *điều tra* (SRD) về khu vực ngôn ngữ nhạy cảm của tiếng Anh Mỹ. Một trong hai nền tảng của phương pháp luận về dạy ngôn ngữ là mô tả ngôn ngữ. Ngôn ngữ luôn đi liền với văn hóa. Ngôn ngữ nhạy cảm phản ánh văn hóa nên mọi sự mô tả ngôn ngữ sẽ là không hoàn chỉnh nếu không đề cập đến khu vực mang đậm tính văn hóa này. Mặc dù mới chỉ là những phát hiện ban đầu nhưng công trình đã cho 4 nhóm kết quả chủ yếu như sau: 1. Những từ/ ngữ phổ dụng nhưng căn cứ vào tình huống ngữ dụng cụ thể mà mang nghĩa nhạy cảm. 2. Các kí hiệu bằng chữ cái chỉ mức độ tính dục, khóa thân, bạo hành, và ngôn ngữ tục tĩu trong các loại phim hiện hành ở Hoa Kỳ. 3. Một danh sách từ tiếng Anh có nghĩa kép, trong đó có một nghĩa nhạy cảm. 4. 6 loại phong cách được dùng để chỉ bộ phận cơ thể và chức năng sinh lí người. Để tạo cho người học một khả năng giao tiếp hữu hiệu trong hoàn cảnh thực thì việc mô tả ngôn ngữ trong chương trình đào tạo cần phải sát với đời sống thực của ngôn ngữ. Bài viết lập luận ủng hộ cho việc đưa khu vực nhạy cảm này vào chương trình đào tạo tiếng Anh ở Việt Nam nhằm rút ngắn hơn nữa khoảng cách giữa tiếng Anh trong nhà trường và tiếng Anh trong tình huống thực.

**Từ khóa:** Tiếng Anh nhạy cảm, tiếng Anh cảm kích, đào tạo tiếng Anh.

### 1. Mở đầu

Trong mọi ngôn ngữ đều có một khu vực mà ở đó có những từ hoặc ngữ mang ý nghĩa nhạy cảm. Đó là những từ/ ngữ hay lối nói làm cho người nói lúng túng và làm cho người nghe cảm thấy bị xúc phạm, bức tức hay đánh giá xấu về người nói. Đó là những từ/ ngữ hay lối nói mang tính kì thị (derogatory) chỉ giới tính, dân tộc hay tôn giáo. Cũng có thể, nhất là trong ngôn ngữ thường tục, đó là những từ, ngữ hoặc lối nói chỉ các bộ phận cơ thể, hoạt động tình dục và hoạt động vệ sinh/ sinh lí của con người. Đứng trên bình diện ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ là một thực thể xã hội. Một vấn đề quan trọng của ngôn ngữ học xã hội là tính biến đổi (hay đa dạng) của ngôn ngữ (language variation). Trần Xuân Điệp (2005) cho rằng: một đặc trưng của ngôn ngữ là tính biến đổi. Những biến đổi này rất phức tạp, nhưng nhìn chung có thể nhóm lại thành 2 khu vực chính: theo người sử dụng (dialectal) và theo lối sử dụng (diatypical).

---

Ngày nhận bài: 13/11/2018. Ngày sửa bài: 19/12/2018. Ngày nhận đăng: 1/1/2019.

Tác giả liên hệ: Trần Xuân Điệp. Địa chỉ e-mail: [dieptranxuan@gmail.com](mailto:dieptranxuan@gmail.com)

Theo người sử dụng ngôn ngữ biến đổi theo 5 nhóm chính:

- Biến đổi theo vùng/ theo địa lí (regional/ geographical);
- Biến đổi theo thời gian (temporal);
- Biến đổi theo giai tầng xã hội (social);
- Biến đổi theo chuẩn và phi chuẩn (standard/ non-standard);
- Biến đổi theo cá nhân (idiolectal).

Hơn nữa, ngôn ngữ còn biến đổi theo lối sử dụng. Nói đến lối sử dụng là nói đến sự biến đổi của ngôn ngữ theo 3 biến tố của tình huống (Trần Xuân Điệp, sdd), trong đó liên hệ trực tiếp tới đề tài là không khí diễn ngôn – tenor of discourse. Nói đến không khí diễn ngôn là nói đến tính trang trọng của lời nói và quan hệ vai giao tiếp. Ở đây cũng cần phải nhấn mạnh rằng cho dù ngôn ngữ biến đổi theo giai tầng xã hội (theo người sử dụng) song ngay ở tầng lớp trên vẫn có thể có phong cách suồng sã (familiar) hay thậm chí tục tĩu (vulgar).

Do sự chuyển trọng tâm nghiên cứu ngôn ngữ từ hình thức sang sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp (Trần Xuân Điệp, 2006) ngày nay nói nghiên cứu ngôn ngữ là nói nghiên cứu liên ngành, nói tới nghiên cứu ngôn ngữ trên nền tảng văn hóa. Ngôn ngữ nhạy cảm là một bộ phận sống của văn hóa!

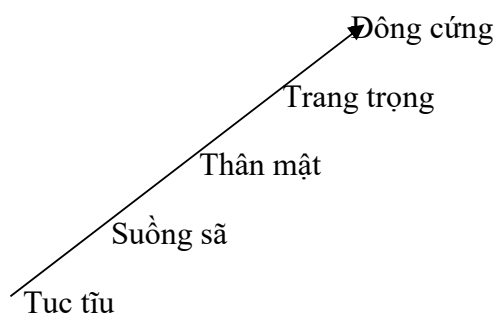
Tóm lại, không thể xem ngôn ngữ là một thực thể thống nhất và hoàn toàn phù hợp với mọi mục đích giáo dục, mang tính chủ quan của đường hướng định chuẩn (prescriptive). Do vậy, việc chưa nghiên cứu và chưa đề cập đến khu vực nhạy cảm trong ngôn ngữ là một khiếm khuyết rất lớn, không phải chỉ là đề nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách là một khoa học (khách quan) theo đường hướng mô tả (descriptive) mà còn là cung cấp tư liệu đầu vào cho nội dung chương trình đào tạo ngoại ngữ nhằm đạt được mục đích cuối cùng của đào tạo là năng lực giao tiếp trong đời sống thực của ngôn ngữ.

Trên thế giới, cụ thể là trong thế giới nói tiếng Anh, đã có công trình về ngôn ngữ nhạy cảm (dangerous English), chẳng hạn như của Claire (1990). Taboo language (ngôn ngữ cấm kỵ) trong tiếng Anh, như đã trình bày, có thể bao hàm cả nội dung kì thị về giới tính, tôn giáo hay sắc tộc. Về những vấn đề này, chỉ tính riêng trong tiếng Anh, đã có nhiều công trình. Đó là các công trình về sự kì thị giới tính, kì thị tôn giáo, kì thị sắc tộc. Đây đó đã có những ý tưởng đưa ngôn ngữ nhạy cảm vào các chương trình TESOL (dạy tiếng Anh cho người nói các tiếng khác), đặc biệt là TESL (dạy tiếng Anh với tư cách là tiếng thứ hai). Tuy vậy, một cách có hệ thống thì gần như chưa có công trình nào về loại ngôn ngữ này. Ở Việt Nam, là kết quả của xu hướng tự do hóa mà cụ thể là về tư duy nghiên cứu ngôn ngữ, vấn đề ngôn ngữ nhạy cảm đã được quan tâm, một số trong nhiều ví dụ có thể dẫn ra là Trương Thị Nhân (2015), Mai Thị Hảo Yến (2015) vv.... Thậm chí đã có cả một luận án tiến sĩ về chủ đề, một biểu hiện cụ thể của loại ngôn ngữ này trong tiếng Việt.

Không thể nghiên cứu và tổng kết hết được những lối biểu đạt những nội dung nhạy cảm trong một ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là trong tiếng Anh. Do vậy, công trình này cũng chỉ dừng lại ở những phát hiện ban đầu trong tiếng Mỹ hiện đại, như thấy được sử dụng tại một số thành phố lớn của Hoa Kỳ mà thôi.

Như trên đã nêu, một đặc trưng của ngôn ngữ là biến đổi. Theo lối sử dụng, một biến tố cơ bản của tình huống là không khí diễn ngôn (tenor of discourse). Theo biến tố này thì ngôn ngữ biến đổi theo 2 bình diện, đó là cá nhân (personal) và liên nhân (interpersonal).

Trên bình diện cá nhân thì ngôn ngữ biến đổi theo một trục biến thiên liên tục (continuum), từ tục tĩu (vulgar) đến đông cứng (frozen).



### ***Trục biến thiên liên tục chỉ độ trang trọng của lời nói***

Do phong cách của ngôn ngữ hàng ngày chủ yếu nằm trong khoảng từ tục tĩu đến trang trọng và để xem xét vấn đề đa dạng, phức tạp này một cách có hệ thống, chúng tôi sử dụng một khung 6 bậc về phong cách, từ trang trọng đến tục tĩu, như sau:

1. Từ, ngữ trang trọng (formal).
2. Từ, ngữ phổ dụng (general use)
3. Uyển ngữ (euphemism).
4. Ngôn ngữ của trẻ em (baby talk).
5. Lóng (slang)
6. Từ ngữ tục tĩu (vulgar)

Tuy là một công trình chuyên biệt về từ ngữ nhạy cảm trong tiếng Anh Mỹ, nhưng như đã thấy rõ từ góc độ nhìn ngôn ngữ là một cơ chế biến đổi nói trên, thực tế khảo sát cũng chỉ rõ: không thể có một công trình nào, ngay cả rất lớn, cũng không thể thống kê hết mọi thuật ngữ y học, mọi từ lóng, mọi từ tục tĩu chỉ các hoạt động tình dục hay vệ sinh/ sinh lý từ ngôn ngữ hàng ngày. Phạm vi của công trình cũng chỉ cho phép dừng lại ở những từ thường tục nhưng được sử dụng với nghĩa lóng hoặc tục nhằm giúp giảm bớt những tình huống khó xử ngoài ý muốn của người Việt nói tiếng Anh. Hơn nữa số lượng từ/ ngữ trong khu vực nhạy cảm này quá lớn nên nó đã vượt quá giới hạn của một công trình khiêm tốn này. Ngay cả với những nghĩa thông thường, công trình cũng không chủ trương nhắc lại tất cả những nghĩa thông thường mà từ điển tiêu chuẩn đã đề cập đến.

Về phương pháp chúng tôi chủ trương theo thiết kế SRD, với công cụ chủ yếu là bảng câu hỏi, kết hợp với phỏng vấn trực tiếp. Cách bước tiến hành cụ thể lần lượt như sau:

- Nghiên cứu lý thuyết làm cơ sở, tham khảo các công trình đã có có liên hệ; Lên kế hoạch; Thiết kế công cụ điều tra; Tiến hành điều tra (phát bảng câu hỏi và tiến hành phỏng vấn); Thu lại dữ liệu điều tra; Phân tích thống kê dữ liệu điều tra; Phân tích định tính kết quả điều tra; Báo cáo kết quả và kết luận.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

Trên thực tế, đây là một khu vực sử dụng ngôn ngữ khá rộng đòi hỏi phải có những

công trình lớn hơn nhiều về cả số lượng, tính đa dạng về loại hình nghiên cứu lẫn nội dung nghiên cứu. Do vậy, phạm vi của công trình này chỉ cho phép dừng lại nội dung đầu tiên - từ/ ngữ hoặc lối nói chỉ các bộ phận sinh dục, hoạt động tình dục và hoạt động về sinh/ sinh lý của con người. Dưới đây là kết quả khảo sát ban đầu.

## 2.1. Kết quả thứ nhất

Những từ/ ngữ này không hẳn là những từ/ ngữ mới, mà chủ yếu là những từ/ ngữ phổ dụng nhưng căn cứ vào tình huống ngữ dụng (người nói, người nghe và cách nói) mà mang nghĩa nhạy cảm. Chẳng hạn, nghĩa của nhiều từ/ ngữ lóng và tục hoàn toàn phụ thuộc vào ngữ cảnh.

Để biểu đạt một chức năng sinh lý hết sức cần thiết hàng ngày của con người là “đi đại tiện”, trong tiếng Anh cũng có một loạt cách biểu đạt như: *defecate*, *have a bowel movement*, *use the bathroom*, *make ka ka*, *make number two*, *go*, *take a shit*. Đồng thời, chất thải của người/ động vật cũng có những cách nói khác nhau: *feces*, *stool*, *bowel movement*, *dirt*, *droppings*, *b.m.*, *turds*, *shit*. Tùy theo từng tình huống cụ thể, các từ/ ngữ này có thể được dùng như sau:

Tình huống 1: Trang trọng (formal), chẳng hạn, bác sĩ nói với bệnh nhân tại phòng khám bệnh:

*We have to check a sample of your **stool**. When you **defecate**, use this special case to obtain a small **stool** sample. Bring it to the laboratory for testing.*

Hay được ghi trong biên bản của thanh tra về vệ sinh/ an toàn thực phẩm trong một tiệm ăn, chẳng hạn:

*We found mouse **feces** on the shelves in the kitchen.*

Tình huống 2: Phổ dụng (general use), chẳng hạn, 2 người phụ nữ thân nhau đều có con nhỏ trao đổi với nhau:

*The baby hasn't **had a bowel movement** in 2 days. I wonder if I should give him a laxative? His **b.m.**'s have been very hard and dry.*

Tình huống 3: Sử dụng uyển ngữ (euphemism), chẳng hạn như trong giao tiếp giữa khách đến dự tiệc và chủ nhà:

*May I **use your bathroom**?*

Hay trong giao tiếp giữa 2 người cùng đi trên phố:

*Watch out! Don't step in the dog **dirt**.*

Tình huống 4: Lối nói của trẻ em (baby talk), như:

*Mommy, I have to **make ka ka**.*

Hay:

*Guess what? The dog **did number two** in the living room.*

Tình huống 5: Lối nói lóng (slang), như được sử dụng trong giao tiếp gia đình:

*Can we stop at a gas station soon? I have to **go**.*

Lối nói lóng này còn được sử dụng trong giao tiếp với bạn bè:

*Watch out! Don't step in the dog **turds**!*

Tình huống 6: Tục tĩu (vulgar), như giữa hai người rất thân (intimate), giữa sinh viên cùng ở kí túc xá, chẳng hạn:

*Excuse me, I have to go **take a shit!***

Tình huống 7: Khó xử, do tính đa nghĩa hoặc hiện tượng đồng âm của một số từ, như trong các ví dụ sau:

7.1. Trong hiệu bán đồ dùng thể thao:

- *Do you have red balls?*

*Ball* (phổ dụng) = quả bóng, *Ball* (tục) = tinh hoàn

7.2. Giữa 2 nhân viên văn phòng, 2 bạn học...:

- *I can't find his letter. May I look in your drawers?*

*Drawers* (phổ dụng) = ngăn kéo bàn/ tủ...; *Drawers* (phổ dụng) = quần lót

## 2.2. Kết quả thứ 2

Các kí hiệu về loại phim: ở Hoa Kỳ có một hệ thống kí hiệu bằng chữ cái xếp loại mức độ tính dục, khỏa thân, bạo hành, ngôn ngữ tục tĩu của các loại phim. Cụ thể, sau khi khảo sát chúng tôi thấy có các loại phim có kí hiệu như sau:

**G** – viết tắt của **general audiences** – (cho) khán giả nói chung, là loại phim cho cho mọi đối tượng người xem, kể cả trẻ em nhỏ tuổi. Trong phim không có cảnh khỏa thân, gần như không có cảnh bạo lực và tuyệt nhiên không có ngôn ngữ tục tĩu.

**PG** – viết tắt của **Parental Guidance** - (cần) có hướng dẫn của cha mẹ). là loại phim không phù hợp với trẻ em nhỏ tuổi nên cần có sự hướng dẫn của bố mẹ. Loại phim **PG** này có thể có những cảnh làm tình ngắn, các nhân vật trong phim có thể cởi trần trong thời gian rất ngắn. Tuy không nhiều nhưng phim **PG** cũng thường có đôi chút nội dung bạo lực và ngôn từ tục tĩu.

**R** – viết tắt của **Restricted** - hạn chế/ cấm, là loại phim “hạn chế” nên trẻ em dưới 18 tuổi phải có người lớn đi kèm. Phim loại **R** có nhiều cảnh khỏa thân, làm tình, và bạo lực. Đồng thời ngôn ngữ tục tĩu được sử dụng rất nhiều.

**X** – là loại dành riêng cho người lớn (từ 18 tuổi trở lên). Nhìn chung đây là loại phim khiêu dâm, ít có cốt chuyện, đúng như tên gọi, nhằm mục đích kích dục. Phim **X** (có thể có kí hiệu là **XX**, **XXX**... thể hiện mức độ kích dục) có nhiều cảnh quay hoạt động làm tình một cách chi tiết, nhiều cảnh khỏa thân và ngôn ngữ rất tục.

Ngày nay, phim trên những đài truyền hình lớn thường thuộc loại **PG**. Đêm khuya có thể có phim **R**, nhưng ít. Các phim **R** và **X** có suốt ngày nhưng chỉ có trong truyền hình cáp. Trước đây ngôn ngữ tục trên TV đều bị kiểm duyệt và loại bỏ. Tuy vậy, người ta có khuynh hướng ngày một chấp nhận loại ngôn ngữ này trên TV. Trước thập kỉ 1960, ở Hoa Kỳ sách có ngôn ngữ làm tình tục tĩu bị cấm. Tuy vậy các tác giả ngày một có khuynh hướng tự do hơn trong việc đưa vào sách ngôn ngữ của đời thực (tục).

## 2.3. Kết quả 3: Một số từ có nghĩa kép, trong đó có một nghĩa nhạy cảm

| STT | Từ/<br>ngữ | Đơn vị | Phong<br>cách | Tương đương<br>nghĩa đen/ trang<br>trọng trong tiếng<br>Việt | Chú ý về cách dùng |
|-----|------------|--------|---------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | adult      | Danh,  | Trang         | Dành cho người                                               | Tùy thuộc vào ngữ  |

|    |                         |                  |                                                  |                                                                                        |                                                                                                                                          |
|----|-------------------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                         | tính từ          | trọng (formal) hoặc phổ dụng (general use)       | lớn (chứa đựng nội dung khiêu dâm)                                                     | cảnh, khi dùng với “education” thì chỉ có nghĩa trang trọng (dành cho người lớn tuổi). Khi đi với “service” có nghĩa nhạy cảm (tình dục) |
| 2  | affair                  | Danh từ          | Trang trọng (formal) hoặc phổ dụng (general use) | Quan hệ bất chính (quan hệ khác giới khi đã có vợ/ chồng, bao hàm cả quan hệ tình dục) |                                                                                                                                          |
| 3  | bag                     | Danh từ          | Lóng (slang)                                     | Bao tinh hoàn                                                                          |                                                                                                                                          |
| 4  | basket                  | Danh từ          | Lóng (slang)                                     | 1.Cơ quan sinh dục nam/ nữ.<br>2.Hình nổi của cơ quan sinh dục nam khi mặc quần chật.  |                                                                                                                                          |
| 5  | basket days             | Ngữ              | Lóng (slang)                                     | Thời tiết ẩm                                                                           | Ngày ẩm trời nên đàn ông mặc quần thể thao hay quần bó chật làm nổi rõ bộ phận sinh dục                                                  |
| 6  | beat off/ beat the meat | Động ngữ         | Tục (vulgar)                                     | Thủ dâm                                                                                |                                                                                                                                          |
| 7  | beaver                  | Danh từ          | Tục (vulgar)                                     | 1.Cơ quan sinh dục nữ.<br>2.Phần dưới bụng của phụ nữ                                  |                                                                                                                                          |
| 8  | behind                  | Danh từ          | Uyển ngữ                                         | Mông                                                                                   |                                                                                                                                          |
| 9  | blow                    | Động từ          | Tục                                              | Mút/ liếm dương vật để kích thích                                                      |                                                                                                                                          |
| 10 | bottom                  | Danh từ          | Uyển ngữ                                         | Mông                                                                                   |                                                                                                                                          |
| 11 | briefs                  | Danh từ số nhiều | Phổ dụng                                         | Quần lót nam (quần xịp)                                                                |                                                                                                                                          |

|    |             |                        |                |                                                 |                                                                                                                             |
|----|-------------|------------------------|----------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | buns        | Danh từ số nhiều       | Uyển ngữ       | Mông                                            |                                                                                                                             |
| 13 | Brush/ bush | Danh từ                | Tục            | Lông ở bộ phận sinh dục nữ                      |                                                                                                                             |
| 14 | can         | Danh từ                | Lóng           | 1.Mông.<br>2.Khu/ phòng vệ sinh                 | Ví dụ: 1. He fell on his can.<br>2. “Who is in the can? Hurry up. I have to go, too”                                        |
| 15 | cheap       | Tính từ                | Lóng và kì thị | Kém đạo đức, ăn mặc rẻ tiền, dễ dãi với đàn ông | Phụ nữ thường dùng để kì thị phụ nữ khác.                                                                                   |
| 16 | cheat       | Ngoại động từ/ danh từ | Lóng           | (Người) phản bội chồng/ vợ/ bạn tình            | Dùng như một động từ hoặc như một danh từ chỉ người                                                                         |
| 17 | cherry      | Danh từ                | Tục            | Màng trinh                                      | 1.To still have a cherry (tục): còn trinh<br>2.To lose one’s cherry (tục): mất trinh<br>3.To bust a cherry (tục): phá trinh |
| 18 | clap, the   | Danh ngữ               | Tục            | Bệnh lậu                                        |                                                                                                                             |
| 19 | come        | Nội động từ/ danh từ   | Lóng           | 1.Đạt được cực khoái.<br>2.Tinh dịch            | Cả 2 nghĩa đều được dùng lóng                                                                                               |
| 20 | crabs       | Danh từ số nhiều       | Phổ dụng       | Rệp ở bộ phận sinh dục                          |                                                                                                                             |
| 21 | crack       | Danh từ                | Tục            | Âm đạo                                          |                                                                                                                             |
| 22 | cream       | Danh/ nội động từ      | Tục            | 1.Tinh dịch<br>2.Xuất tinh                      |                                                                                                                             |
| 23 | Dick        | Danh từ                | Tục            | Dương vật                                       |                                                                                                                             |
| 24 | dirty       | Tính từ                | Lóng           | Tục tũ (khiêu dâm)                              | Thường kết hợp với: words, pictures, jokes, mind vv.... Dirty old                                                           |

|    |            |                     |                    |                                                                                |                                                                                                                         |
|----|------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |                     |                    |                                                                                | man – người đàn ông lớn tuổi ưa ve vãn, tán tỉnh, quyến rũ phụ nữ (nghĩa kì thị)                                        |
| 25 | do it      | Động ngữ            | Lóng               | Quan hệ tình dục                                                               | Dùng với “it”: Do it                                                                                                    |
| 26 | drag       | Danh từ             | Lóng               | Đàn ông mặc quần áo đàn bà                                                     | To be in drag – mặc quần áo đàn bà                                                                                      |
| 27 | finger     | Danh từ/<br>động từ | Lóng               | 1.Ngón tay (chỉ quan hệ tình dục)<br>2.Sử dụng ngón tay trong quan hệ tình dục | 1.(Danh từ) To give the finger – ra hiệu làm tình, ngón tay giữa duỗi, các ngón khác gập<br>2.(Động từ) To finger fuck: |
| 28 | fly        | Danh từ             | Phổ dụng           | Khóa hoặc cúc cửa quần                                                         | Ví dụ: He was embarrassed to discover that his fly was open. He quickly zipped it up.                                   |
| 29 | friend, my | Danh ngữ            | Uyển ngữ           | Kinh nguyệt                                                                    | Ví dụ: I can’t go swimming because I’ve got my friend                                                                   |
| 30 | fruit      | Danh từ             | Lóng, kì thị       | Đồng tính nam/ hoặc cả 2 giới                                                  |                                                                                                                         |
| 31 | gas        | Danh từ             | Phổ dụng           | Khí trung tiện                                                                 | Ví dụ: Doctor, I get gas when I eat cabbage.<br>To pass gas – đi trung tiện                                             |
| 32 | gay        | Tính từ             | Lóng, không kì thị | Đồng tính (cả 2 giới)                                                          |                                                                                                                         |
| 33 | go         | Động từ             | Uyển ngữ           | Đi đại tiện                                                                    | Ví dụ: “Hurry up there in the bathroom. I have to go!”                                                                  |
| 34 | hammer     | Danh từ             | Tục                | Dương vật                                                                      | Bạn trai rất thân thương chào nhau: “ How’s your hammer hanging?”                                                       |
| 35 | hard-on    | Danh từ             | Tục                | Sự cương cứng (của dương vật)                                                  |                                                                                                                         |
| 36 | head       | Danh từ             | Lóng/<br>phổ       | 1.Lóng: Phòng vệ sinh trong các tiệm                                           | To give head (tục): kính thích cơ quan sinh dục                                                                         |

|    |                    |                                 |             |                                                                       |                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------------|---------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                                 | dụng/       | rượu, giải khát.<br>2.Phổ dụng: quy<br>đầu                            | bằng miệng                                                                                                                                                                      |
| 37 | hole               | Danh từ                         | Tục         | Âm đạo                                                                |                                                                                                                                                                                 |
| 38 | hot                | Tính từ                         | Lóng        | (Bị) kích thích tình<br>dục                                           | Ví dụ: - “She is hot and<br>breathing hard.<br>-“I am so hot for you’,<br>he whispered”                                                                                         |
| 39 | hung               | Tính từ                         | Tục         | (Nói về đàn ông)<br>có cơ quan sinh<br>dục lớn.                       | Ví dụ: “ He is really<br>hung. He is hung like a<br>horse”                                                                                                                      |
| 40 | John               | Danh từ                         | Lóng        | 1.Phòng vệ sinh<br>2.Khách làng chơi                                  |                                                                                                                                                                                 |
| 41 | joint/<br>joystick | Danh từ                         | Tục         | Dương vật                                                             |                                                                                                                                                                                 |
| 42 | jugs               | Danh từ<br>số<br>nhiều          | Lóng        | Vú (phụ nữ)                                                           |                                                                                                                                                                                 |
| 43 | knob               | Danh từ                         | Lóng        | Dương vật                                                             |                                                                                                                                                                                 |
| 44 | knocker<br>s       | Danh từ<br>số<br>nhiều          | Lóng        | 1.Tinh hoàn<br>2.Vú (phụ nữ)                                          |                                                                                                                                                                                 |
| 45 | lay                | Ngoại<br>động<br>từ/<br>Danh từ | Tục         | 1.Quan hệ tình dục<br>(động từ)<br>2.Bạn tình (danh<br>từ).           | Ví dụ: 1.He laid her<br>twice<br>2.She looked like a good<br>lay to him.<br>3.”To be a good lay, a<br>woman should have a<br>nice body and a<br>passionate nature,” he<br>said. |
| 46 | loose              | Tính từ                         | Uyển<br>ngữ | Có nhiều bạn tình,<br>dễ dãi trong quan<br>hệ tình dục, phóng<br>đăng |                                                                                                                                                                                 |
| 47 | lungs              | Danh từ<br>số<br>nhiều          | Lóng        | Vú (phụ nữ)                                                           | Ví dụ: “Did you see the<br>pair of lungs on that<br>singer?” he asked.                                                                                                          |

|    |            |               |                         |                                                           |                                                                                                                                          |
|----|------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48 | madame     | Danh từ       | Phổ dụng                | Nữ chủ nhà chứa, má mì, Tú bà                             |                                                                                                                                          |
| 49 | make       | Ngoại động từ | Lóng                    | Quan hệ tình dục                                          | Ví dụ: -“J. made 75% of all the girls he’s dated”. -“I can be made,” said she.                                                           |
| 50 | meat       | Danh từ       | Tục                     | Dương vật                                                 | Dùng trong ngữ cố định như:<br>1.to beat the meat: Thủ dâm<br>2.meat house: nhà thổ, nhà chứa                                            |
| 51 | member     | Danh từ       | Uỷên ngữ                | Dương vật                                                 |                                                                                                                                          |
| 52 | moon       | Danh từ       | Lóng                    | Mông                                                      | Ví dụ: To hang a moon (tục)                                                                                                              |
| 53 | neck       | Nội động từ   | Lóng                    | Ôm ấp và hôn                                              | They necked through the show.                                                                                                            |
| 54 | number one | Danh từ       | Lối nói lóng của trẻ em | Tiểu tiện                                                 | Ví dụ: “Daddy, I have to make number one”                                                                                                |
| 55 | number two | Danh từ       | Lối nói lóng của trẻ em | Đại tiện                                                  | Ví dụ: “The baby did/ made number two in his pants”                                                                                      |
| 56 | nuts       | Danh từ       | Tục/ lóng               | 1.Tinh hoàn (tục).<br>2. sự ghê tởm hoặc thất vọng (lóng) | Ví dụ: Sự ghê tởm/ thất vọng như trong: “Oh nuts, he never came!”                                                                        |
| 57 | organ      | Danh từ       | Uỷên ngữ                | Dương vật                                                 |                                                                                                                                          |
| 58 | overcoat   | Danh từ       | Lóng                    | Bao cao su tránh thai                                     |                                                                                                                                          |
| 59 | period     | Danh từ       | Phổ dụng                | King nguyệt                                               | Ví dụ: 1.“Her period lasts six last days”.<br>2.To miss a period: Tắt kinh.”Doctor, I’ve missed two periods. Do you think I’m pregnant?” |
| 60 | pet        | Ngoại động từ | Lóng                    | Mơn trớn, kích thích tình dục                             |                                                                                                                                          |

|    |                                    |                            |                             |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 61 | Peter                              | Danh từ                    | Lỗi nói của trẻ em          | Dương vật                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 62 | piece, piece of ass, piece of tail | Danh từ, danh ngữ          | Tục, kì thị đối với nữ giới | 1.Đàn bà (kì thị)<br>2. Quan hệ tình dục vô cảm xúc | Ví dụ: 1.“L. is a nice piece of ass,” said he.<br>2.”What he wanted was a piece of tail, not love.”                                                                                                                                  |
| 63 | piece of shit                      | Danh ngữ                   | Tục                         | Vật vô dụng, vô giá trị                             | Ví dụ: That new motorbike is a piece of shit. It has been in the repair shop 6 times since I got it                                                                                                                                  |
| 64 | piles                              | Danh từ                    | Phổ dụng                    | Bệnh trĩ                                            |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 65 | privates / private parts           | Danh từ số nhiều, danh ngữ | Uỷ ngữ                      | Bộ phận sinh dục                                    |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 66 | put out (for)                      | Động ngữ                   | Tục                         | Cho nam giới quan hệ tình dục                       | Ví dụ: N. is a married woman, but she puts out for all her old boyfriends.                                                                                                                                                           |
| 67 | queer                              | Danh/ tính từ              | Lóng                        | Đồng tính luyến ái                                  |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 68 | relations (to have .... with)      | Động ngữ                   | Uỷ ngữ                      | Quan hệ tình dục                                    | Ví dụ: L. divorced his wife because she refused to have relations with him.                                                                                                                                                          |
| 69 | rocks                              | Danh từ số nhiều           | Tục                         | Tinh hoàn                                           | Dùng trong ngữ “to get one’s rocks off”, nghĩa là: 1.Đạt được cực khoái trong quan hệ tình dục.<br>2.Thích thú khi tham gia một hoạt động nào đó, như trong “P. gets his rocks off watching soccer games and betting on the winners” |
| 70 | rubber                             | Danh từ                    | Lóng                        | Bao cao su tránh thai                               |                                                                                                                                                                                                                                      |

|    |            |               |               |                                                                           |                                                                                                                       |
|----|------------|---------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71 | runs       | Danh từ       | Lóng          | Bệnh tiêu chảy                                                            | Ví dụ: Y. stayed home from work because he had the runs.                                                              |
| 72 | safety     | Danh từ       | Uyển ngữ      | Bao cao su tránh thai                                                     |                                                                                                                       |
| 73 | satisfy    | Ngoại động từ | Uyển ngữ      | Làm cho bạn tình đạt cực khoái                                            | To be satisfied: đạt được cực khoái                                                                                   |
| 74 | screw      | Ngoại động từ | Tục           | 1.Quan hệ tình dục. 2.Lừa đảo trong làm ăn                                | Ví dụ: 1.L. is a sex maniac; all he thinks of is screwing. 2.Don't do business with the company; they will screw you! |
| 75 | Sixty-nine | Danh từ       | Uyển ngữ tục  | Quan hệ khẩu âm ngược chiều (quan hệ nam nữ trong tư thế giống số 6 và 9) |                                                                                                                       |
| 76 | Swing      | Động từ       | Lóng          | Trao đổi bạn tình                                                         |                                                                                                                       |
| 77 | Tail       | Danh từ       | Uyển ngữ/ Tục | - Mông (uyển ngữ)<br>- Âm đạo (tục)                                       |                                                                                                                       |
| 78 | Tool       | Danh từ       | Tục           | Dương vật                                                                 |                                                                                                                       |
| 79 | Trick      | Danh từ       | Lóng          | Lần quan hệ tình dục để làm tiền                                          | Ví dụ: She turned 7 tricks that night!                                                                                |
| 80 | Turn on    | Động từ       | Lóng          | Kích dục                                                                  | Ví dụ: The moan really turned me on!                                                                                  |
| 81 | Withdrawal | Động từ       | Phổ dụng      | Rút dương vật ra để tránh thai                                            | Withdrawal: danh từ                                                                                                   |

Mặc dù đã được thống kê khá chi tiết về từ loại, phong cách trong tiếng Anh, tương đương trang trọng trong tiếng Việt và những lưu ý về cách dùng trong tiếng Anh, song bảng liệt kê này hoàn toàn chưa phải đã thống kê hết được những từ, ngữ nhạy cảm trong tiếng Anh. Nguyên nhân là do tính biến đổi của ngôn ngữ (language variation) như đã trình bày trên. Việc thống kê hết được những gì được xem là nhạy cảm trong tiếng Anh, như đã nói trên, là quá lớn, vượt quá xa khuôn khổ một công trình khiêm tốn này.

#### **2.4. Kết quả 4: 6 loại phong cách đều được dùng để chỉ bộ phận cơ thể và chức năng sinh lý người**

1. Về từ ngữ trang trọng (formal): Đây là những từ, ngữ được xem là thuộc loại phong cách cao nhất của ngôn ngữ, thường được các bác sĩ, giáo trình chuyên về giải phẫu – sinh lý, sinh học, y học sử dụng nhằm biểu vật một cách chính xác và rõ rệt các

khái niệm, quá trình, hoạt động, bộ phận của thân thể người và động vật. Cả nam và nữ đều sử dụng những từ, ngữ này trong những tình huống trang trọng. Tuy vậy, trẻ em và ngay cả một số người lớn có trình độ học vấn thấp có thể vẫn cảm thấy xa lạ.

2. Từ, ngữ phổ dụng (general use) là những từ, ngữ người Mỹ, cả nam lẫn nữ, đều biết nhiều nhất và dùng phổ biến nhất. Nghĩa của những từ, ngữ này rất rõ rệt nên chúng có thể vừa trang trọng lại vừa phổ dụng. Tuy nhiên, một số người vẫn cảm thấy lúng túng, khó xử khi sử dụng chúng vì nghĩa của chúng quá rõ rệt. Đó là những tình huống khi người Mỹ không muốn nói rõ rệt đến như vậy khi đề cập đến các chủ đề nói về tình dục trong các bài phát biểu nơi công cộng hoặc trong những cuộc hội thoại lịch sự với người lạ.

3. Uyển ngữ (euphemism) là một từ hay ngữ, một lối nói được coi là lịch sự, tuy không trực tiếp nhưng có thể biểu đạt rõ rệt và chính xác cái ý định nói mà người tham gia giao tiếp vẫn hiểu ý nghĩa được chuyển tải, được dùng để thay thế cho một từ, ngữ, lối nói tục tĩu hoặc phổ dụng mà không cần dùng đến những lối nói trang trọng hay từ ngữ khoa học. Uyển ngữ thường được sử dụng trong hội thoại với người lạ, người lớn tuổi, hoặc trong giao tiếp cùng lúc với cả nam và nữ. Đối với sinh viên nước ngoài mới đến thì đây chính là phong cách an toàn nhất. Uyển ngữ cá nhân (personal euphemism) là khó hiểu đối với quảng đại đa số, do các thành viên trong gia đình hoặc bạn bè tạo ra để dùng riêng không muốn cho người ngoài biết rằng họ đang nói về các vấn đề nhạy cảm.

Từ, ngữ, lối nói trang trọng, phổ dụng và phần lớn uyển ngữ vẫn thuộc về tiếng Anh Mỹ chuẩn (SAE) và có thể tra cứu trong từ điển.

Tuy vậy, từ ngữ trẻ em, lóng, và tục đều không phải là SAE, chủ yếu thấy được trong khẩu ngữ, do đó, với nghĩa nhạy cảm, không thể tra cứu được trong từ điển tiêu chuẩn.

4. Ngôn ngữ của trẻ em (baby talk): các bậc phụ huynh thường dùng những từ ngữ đặc biệt khi giao tiếp với trẻ vì những từ ngữ này thường dễ phát âm đối với trẻ khi chúng đang trong giai đoạn tập nói (babbling stage). Sau này một số uyển ngữ đặc biệt cũng dần được sử dụng. Đôi khi lối nói của trẻ cũng được người lớn tuổi sử dụng với mục đích khôi hài hoặc hòa đồng.

5. Lóng (slang) là một loại phong cách, một lối dùng lệch chuẩn (deviation), thường được dùng trong những tình huống dân dã, khi người nói muốn tạo cảm giác thân thiện với bạn bè thân hay đồng nghiệp gần gũi. Tiếng lóng giúp làm cho giao tiếp thêm tính khôi hài, thú vị, và gần gũi. Từ, ngữ lóng có thể là từ ngữ mới (do người tham gia giao tiếp tự tạo ra từ những hoàn cảnh nhất định (new coinage), từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài, sự chuyển/ trộn mã (code switching/ mixing), hoặc là những từ ngữ cũ nhưng nay được gán cho những ý nghĩa mới. Một đặc điểm của loại phong cách này là, nếu từ, ngữ lóng được sử dụng thường xuyên tới mức nào đó thì chúng có thể trở thành những lối nói phổ dụng.

Đứng trên bình diện tình thái (modality) thì tiếng lóng có thể biểu đạt những cung bậc tình cảm khác nhau như âu yếm, khôi hài, thân mật, ngạc nhiên, sùng sốt, bức tức, căm thù .... Do vậy chúng cũng có khả năng thể hiện sự kì thị (derogatory), hay xúc phạm (offensive). Từ ngữ kì thị biểu đạt chủ trương của người giao tiếp muốn thể hiện sự trịch thượng, hoặc sự coi khinh của mình đối với người, hành động hay vật thể mà người đó nói tới. Từ, ngữ xúc phạm trong giao tiếp làm cho người nghe bức bối. Cũng như trong nhiều ngôn ngữ, đàn ông Mỹ vẫn thường sử dụng các từ, ngữ lóng và tục để chỉ các bộ

phận thân thể đàn bà. Nhiều phụ nữ Mỹ cảm thấy như vậy là bị xúc phạm. Những từ, ngữ lóng chỉ sắc tộc nhiều khi mang tính xúc phạm rất cao. Chẳng hạn, *goog*, *slant* chỉ người Á châu mà đặc biệt là người Hoa hoặc người Đông Dương, *Chink* chỉ người Hoa vv... (Trần Xuân Điệp, 2006).

6. Từ ngữ tục tĩu (vulgar) được xem như thuộc về lớp từ, ngữ thấp nhất trên trục biến thiên liên tục về độ trang trọng (nói trên). Người ta thường xem đây là từ ngữ đặc trưng của tầng lớp dưới, ít học. Một số người còn quan niệm rằng tất cả các từ, ngữ tục chỉ bộ phận và hoạt động của cơ thể người đều mang tính xúc phạm. Đây là những từ, ngữ mà những người giao tiếp thận trọng không bao giờ dùng trong những tình huống trang trọng như trong lớp học, nơi công sở hay trong văn viết.... Người Mỹ không dùng những từ ngữ này khi nói chuyện với giáo viên, cấp trên, người hơn tuổi, trẻ em, người lạ, hoặc trong một tập thể gồm cả nam và nữ. Từ ngữ tục dùng trong các chủ đề về hoạt động vệ sinh, sinh lí hay tình dục trong tiếng Anh có một số cách gọi như: *dirty words*, *four-letter words*, *profanity*, hoặc *obscene language*.... Việc sử dụng những từ, ngữ như vậy gọi là *swearing* hay *cursing* (văng tục, chửi bậy...)

Vì ngôn ngữ biến đổi theo 2 chiều (theo người sử dụng và theo lối sử dụng) như đã nói trên nên một người dù có học cao, thuộc tầng lớp trên cũng có lúc văng tục. Tuy vậy, nhìn chung, bất cứ ai sử dụng ngôn từ tục tĩu không phù hợp với tình huống xã hội đều được xem là ít học, thiếu từng trải, thuộc tầng lớp dưới, hoặc đạo đức kém! Tính phù hợp với tình huống luôn là một yếu tố đóng góp vào sự thành bại trong giao tiếp (Corder, 1969). Kết quả khảo sát của chúng tôi còn cho thấy, một người quá nhạy bén tới mức “dị ứng” đối với ngôn từ tục tĩu cũng thường bị lên án là thiếu hòa đồng, cứng nhắc, lên mặt (prude), hoặc cô hủ (old-fashioned)....

Tuy nhiên, các từ, ngữ tục chỉ các hoạt động vệ sinh, sinh lí và tình dục này nhiều khi cũng được dùng trong những lối nói mà không hề có nghĩa tục tĩu vốn có của chúng. Những lối biểu đạt này thường dùng để chỉ sự tức giận, thất vọng, ngạc nhiên, sự hòa đồng trong nhóm, hoặc đôi khi chỉ là để tăng tính khôi hài hoặc làm cho lời nói thêm “mùi mẫn” (spicy speech).

Ngôn từ tục tĩu thường được dùng trong nhóm chỉ có toàn nam như nhóm người nam đồng nghiệp, vận động viên nam, cùng ở kí túc xá nam sinh, cùng đơn vị quân đội, cùng trong một quán bar vv.... Thực tế khảo sát cho thấy, là người Mỹ, dù ở tầng lớp nào thì vẫn có lúc sử dụng ngôn từ tục tĩu như vậy. Thậm chí, có nhiều hoàn cảnh đàn ông hầu như câu nào cũng văng tục!

Như trên đã nêu, ngôn ngữ luôn biến đổi, một loại biến đổi theo người sử dụng là sự biến đổi theo thời gian. Ngôn ngữ hiện tại là kết quả của sự tương tác giữa thời gian, địa lí, giai tầng xã hội, cá nhân (lứa tuổi, giới tính...). Do vậy, trước đây trong xã hội Hoa Kỳ, trong mọi tình huống có phụ nữ hoặc trẻ em thì đàn ông không bao giờ văng tục. Trong những tình huống đó, người ta thường nhắc nhở “*Watch your language, there are ladies/ children present*” (Nói năng cẩn thận, có phụ nữ/ trẻ em ở đây đấy). Nhưng ngày nay phụ nữ Mỹ không còn ngạc nhiên hay cảm thấy khó chịu khi nghe thấy ngôn từ tục tĩu ở các bữa tiệc hay cả khi ở nơi làm việc! Hơn nữa, nhiều phụ nữ Mỹ ngày nay cũng sử dụng ngôn từ loại này, tuy có ít hơn so với nam về số lượng và số lần. Nam giới tỏ ra luôn mong chờ nam giới sử dụng ngôn từ tục và thậm chí ngưỡng mộ người sử dụng những từ ngữ đó tuy họ không trông mong phụ nữ hành xử như vậy!

Thanh niên mới lớn (teenagers) sử dụng ngôn từ tục để được bạn bè trong nhóm chấp nhận (để thỏa mãn nhu cầu hòa đồng) là thành viên. Khi được hỏi thì những thanh niên này cho rằng nói tục là một cách thể hiện chúng là người lớn. Do vậy những đối tượng này rất thích vẽ viết nội dung tục tĩu lên tường nhà vệ sinh hay những nơi công cộng khác.

Những người có trình độ văn hóa thấp sử dụng từ, ngữ tục tĩu nhiều khi là do họ không biết những từ, ngữ trang trọng chỉ các bộ phận cơ thể hoặc các chức năng sinh lý người. Bên cạnh đó, nhiều người học cao, thuộc tầng lớp trên, đôi khi vẫn ưa dùng ngôn ngữ tục tĩu vì họ cảm thấy các từ ngữ trang trọng các lối nói uyển ngữ là cứng nhắc, khuôn mẫu, đạo đức giả và các từ ngữ tục tĩu thẳng thắn hơn và biểu đạt tình cảm của họ chính xác hơn.

Bạn tình thường ưa dùng từ ngữ tục trong phòng ngủ để nói chuyện tình ái (love talk). Có vẻ như những từ, ngữ này được cảm nhận là tự nhiên, thật hơn so với những thuật ngữ khoa học chính xác hoặc các từ trang trọng, khách sáo! Đồng thời những từ ngữ đó, do vậy, mà được cảm nhận là có tác dụng kích thích hơn về mặt sinh lý.

Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy việc sử dụng ngôn ngữ như vậy có tác dụng giảm căng thẳng. Đó cũng là lí do tại sao nhiều người thường thì không văng tục nhưng vẫn văng tục hay chửi thề khi họ mắc một lỗi lầm nào đó, bức tức, thất vọng, ngạc nhiên hay tự làm đau mình dưới một hình thức nào đó như vấp ngã, đứt tay, đứt chân vv....

## **2.5. Suy nghĩ về việc đào tạo tiếng Anh hiện nay**

Một trong những khu vực quan trọng, được đặc biệt quan tâm trong dạy ngôn ngữ là dạy ngoại ngữ. Về mặt phương pháp dạy ngoại ngữ, xu hướng phổ biến hiện nay là đường hướng giao tiếp. Đường hướng này có thể tóm gọn một cách cô đọng nhất là: ngôn ngữ không phải chỉ là để giao tiếp mà còn là chỉ có thể có được bằng cách thông qua giao tiếp (Richards, 1998). Đường hướng này chỉ rõ mục đích và con đường để đạt được mục đích đó của dạy ngoại ngữ ngày nay. Giao tiếp (Trần Xuân Điệp, 2012) được định nghĩa là một quá trình trao đổi tạo nghĩa. 2 mặt cơ bản của giao tiếp là thu nhận (reception) và tạo sản (production). 2 mặt cơ bản này luôn lồng ghép với nhau làm cho giao tiếp trở thành một quá trình diễn ra liên tục. Giao tiếp có thể là hữu ngôn (sử dụng ngôn ngữ) và cũng có thể là phi ngôn (không sử dụng ngôn ngữ). 2 hình thức giao tiếp này cũng đan xen với nhau, hỗ trợ cho nhau giúp con người thành công trên mọi bình diện tạo và thu nhận nghĩa. Trong giao tiếp hữu ngôn, các kĩ năng thu nhận (receptive skills) là nghe và đọc, các kĩ năng tạo sản (productive skills) là nói và viết. Trong đào tạo ngoại ngữ, để có thể có sản phẩm đầu ra, đó là năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ của người học, cần phải cung cấp ngữ liệu đầu vào. Về mặt lí luận, phương pháp luận dạy ngoại ngữ luôn được xây dựng trên 2 cơ sở là mô tả ngôn ngữ (language description) và phương pháp học (learning methods) (Richards, sdd). Sự mô tả ngôn ngữ càng sát với ngôn ngữ thực thì con đường từ ngôn ngữ trong lớp học đến ngôn ngữ đời thực càng ngắn. Tuy vậy, trên góc độ ngôn ngữ học, các tài liệu dạy ngoại ngữ hiện có vẫn có thiên hướng định chuẩn (prescriptive) chứ không phải là mô tả (descriptive). Nói một cách giản đơn, ngữ liệu hiện có chưa phản ánh hết những gì tồn tại trong đời thực của ngôn ngữ hàng ngày. Do vậy, một kết quả thực tế không thể phủ nhận là, người học vẫn chưa thể hòa nhập ngay vào thế giới hàng ngày của ngôn ngữ của người bản ngữ. Có thể do lí do giáo dục, văn hóa hay một quan niệm “đạo đức” nào đó mà các tác giả đã chủ trương không đưa ngôn ngữ nhạy cảm vào tài liệu dạy học. Một hệ lụy của quan niệm như vậy là ngôn ngữ đầu vào (trong giáo trình dạy ngoại ngữ) vẫn khác xa với ngôn ngữ đời thực! Khu vực nhạy cảm là một bộ phận không

thể tách rời của một ngôn ngữ vì nó phản ánh mặt văn hóa của ngôn ngữ đó. Người viết bài này cũng như hàng loạt những người đã trải nghiệm giao tiếp ở các nước nói tiếng Anh đều ít nhiều lâm vào những tình huống giao tiếp “chớ trêu” như hoàn toàn không hiểu khi nghe thấy những từ, ngữ cảm kị được người bản ngữ sử dụng – liên quan đến kỹ năng tiếp nhận (receptive skills). Liên quan đến kỹ năng tạo sản (productive skills) thì phải kể ngay đến những hoàn cảnh tuy đặc biệt nhưng vẫn thường xảy ra như đi khám bệnh (không biết từ, ngữ phù hợp với tình huống để biểu đạt các bộ phận kín hay những hoạt động sinh lý hàng ngày của cơ thể), hay việc phải tránh dùng một số từ hay ngữ trong tình huống trang trọng. Nói tóm lại, để giao tiếp hữu hiệu thì không phải chỉ cần phải học cái nên nói mà còn cần phải học cả những cái không nên nói để đảm bảo tính phù hợp (appropriacy) trong giao tiếp (Corder, 1993) đồng thời cần phải học để hiểu hết từ ngữ được người khác sử dụng trong tình huống cụ thể. Tuy nhiên hầu hết mọi sản phẩm đầu vào trong hầu hết các chương trình đào tạo ngoại ngữ, mà cụ thể là đào tạo tiếng Anh hiện có đều chưa đề cập đến nội dung này.

Như đã nêu, một trong 2 nền tảng của phương pháp luận dạy ngoại ngữ là sự mô tả ngôn ngữ. Ngày nay nói đến dạy ngoại ngữ người ta nói ngay đến đường hướng giao tiếp. Đường hướng này gần như mặc định vai trò tất yếu của đường hướng ngôn ngữ học mô tả. Như đã trình bày, việc mô tả ngôn ngữ càng sát với ngôn ngữ đời thực thì khoảng cách giữa ngôn ngữ trong lớp học và ngôn ngữ đời thực càng ngắn. Song, có thể do lý do đã trình bày, mà các tài liệu dạy ngày nay bỏ trống hẳn khu vực ngôn ngữ nhạy cảm! Điều cần bàn trước tiên là làm thế nào để đưa được những lối biểu đạt nhạy cảm vượt qua nhiều rào cản cố hữu vào trong chương trình đào tạo ngoại ngữ mà cụ thể ở đây là tiếng Anh ở Việt Nam.

Đầu tiên là rào cản về quan niệm. Có lẽ đã đến lúc cần phải nâng cao ý thức về khu vực nhạy cảm của ngôn ngữ. Cần phải nâng cao nhận thức được một thực tế là mô tả ngôn ngữ theo đường hướng mô tả (descriptive) là 1 nền tảng cơ sở của đường hướng giao tiếp đối với dạy ngoại ngữ. Có nghĩa là để cho người học sớm có khả năng giao tiếp trong đời thực của ngôn ngữ thì phải cố gắng cung cấp ngôn ngữ đầu vào càng thực (authentic) càng tốt. Yếu tố thực này của tài liệu vừa giúp người học sớm đến gần với ngôn ngữ thực vừa có tác dụng gây hứng thú, động viên người học (intrinsic motivation). Trên bình diện giáo dục, có lẽ nhiều tác giả viết giáo trình, nhiều nhà phương pháp luận từ trước đến nay đều né tránh vấn đề này do quan niệm cố hữu về giáo dục: không nên đưa những gì tục tĩu vào trong trường học! Người viết bài này quan niệm rằng: đối tượng của giáo dục là con người, khác với máy móc, họ hoàn toàn làm chủ được việc giáo dục của chính họ, họ hoàn toàn có thể phân biệt được những gì nên học và những gì không nên học. Hơn nữa, từ “học” ngày nay không chỉ dừng ở học theo trường lớp mà đôi khi việc học ở ngoài đời còn tỏ ra hữu hiệu hơn! Nói một cách đơn giản, dù cho có cố ý để vấn đề ngôn ngữ nhạy cảm ngoài chương trình thì người học vẫn có thể học được nhưng theo một cách không có hệ thống!

Một khu vực rất quan trọng trong đào tạo ngoại ngữ là dịch. Liên quan đến vấn đề ngôn ngữ tục tĩu, gần đây người ta nói nhiều về cái gọi là “dịch tục làm hồng thuần phong mỹ tục”! Tác giả bài viết này xin mạn phép trình bày ý kiến của mình như sau: Ngay từ xa xưa, Hồ Thích (dẫn theo Cao Xuân Hạo, 2000), một học giả nổi tiếng Trung Quốc, đã đưa ra 3 tiêu chí để đánh giá một bản dịch, đó là *tín* (faithfulness) – *đạt* (grammaticality/accuracy) – *nhĩ* (naturalness). Cho đến nay, cho dù lịch sử dịch thuật đã qua nhiều trang, nhiều chương, cho dù TQA (mô thức đánh giá chất lượng bản dịch) của Juliane House

(1997) đang được sử dụng phổ biến, thì tiêu chí “tín” – độ trung thành – vẫn là vấn đề trung tâm của dịch thuật. Do đó nếu trong bản ngữ nguồn (source-language text) có sử dụng ngôn ngữ tục tĩu mà trong bản ngữ đích (target-language text) lại vì “đảm bảo thuần phong, mỹ tục” mà không dùng ngôn ngữ tục tĩu thì đã đến lúc cần phải xem lại định nghĩa của “tín” trong dịch thuật hiện đại. Còn nếu muốn đảm bảo được chữ “tín” trong dịch thuật mà trong chương trình đào tạo tiếng Anh không đề cập đến ngôn ngữ tục hay nhạy bén thì đó là một điều các bậc làm chuyên môn cần suy ngẫm!

Chỉ khi ý thức được và dỡ bỏ được rào cản cơ bản này thì mới có điều kiện bàn đến các khâu khác nhau của cả quá trình đưa khu vực ngôn ngữ nhạy cảm vào trong đào tạo tiếng Anh nhằm mục đích cuối cùng của việc dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp là sớm làm cho người học giao tiếp hữu hiệu trong tình huống thực.

Có nhiều cách tiếp cận đối với việc đào tạo tiếng Anh. Một trong các cách đó là xem xét toàn bộ vấn đề theo 6 khâu (Trần Xuân Điệp, 2012) như sau: Phân tích nhu cầu (Needs Analysis); 2. Đường hướng (Approach); 3. Thiết kế chương trình (Curriculum Design); 4. Học liệu (Materials); 5. Phương pháp trên lớp (Classroom Methods); 6. Kiểm tra/ đánh giá (Testing/ Assessment).

Các khâu này liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành một phức hợp thống nhất, các khâu phụ thuộc và quyết định lẫn nhau. Do đường hướng ngày nay chủ yếu là giao tiếp, đường hướng này có thể nói một cách vắn tắt lại là “Ngôn ngữ không phải chỉ là để giao tiếp mà còn có được là do giao tiếp” (Trần Xuân Điệp, 2012). Đường hướng này chắc chắn là xuất phát từ nhu cầu giao tiếp trong tình huống thực của người học, và cái mà người học cần là những hình thức ngôn ngữ để có thể sử dụng trong giao tiếp thực. Điều này khẳng định việc cần phải đưa vấn đề ngôn ngữ nhạy cảm vào chương trình đào tạo! Vấn đề học liệu, theo đánh giá của người viết, không phải là vấn đề quá khó, nhất là trong xu thế mở cửa hiện nay. Có lẽ, ngoài vấn đề rào cản về tư tưởng như đã nêu trên, thì vấn đề phương pháp trên lớp cũng là một vấn đề cần bàn kỹ. Theo quan niệm “học gì thi nấy” thì khâu cuối cùng – kiểm tra/ đánh giá – cũng cần được xem xét rất cụ thể. Theo thiện ý của người viết bài này, ý tưởng đưa ngôn ngữ nhạy cảm vào đào tạo tiếng Anh là một vấn đề hoàn toàn mới có thể gây “sốc” nên để thành công chắc chắn việc thực hiện ý tưởng đó phải là một quá trình bắt đầu bằng việc nâng cao ý thức về vấn đề. Việc nâng cao ý thức về vấn đề này cũng phải được xem xét qua các khâu nói trên của toàn bộ tiến trình dạy tiếng Anh.

### 3. Kết luận

Xuất phát từ ý tưởng về sự quán triệt tư tưởng mô tả (descriptive) trong việc cung cấp ngữ liệu đầu vào trong đào tạo tiếng Anh, tác giả đã báo cáo lại vắn tắt kết quả của một công trình nghiên cứu điều tra về việc sử dụng ngôn ngữ nhạy cảm trong tiếng Anh Mỹ. Tuy mới là bước đầu song đó là 3 nhận định có minh chứng cụ thể về việc người Mỹ biểu đạt những chức năng sinh lí, những hoạt động vệ sinh và những bộ phận cơ thể của con người. Thay lời kết, bài viết nêu ý kiến chủ quan về việc đưa ngôn ngữ nhạy cảm vào đào tạo tiếng Anh, bắt đầu bằng khẳng định sự cần thiết phải đưa vào chương trình, sau đó là phương hướng chung để đưa ngôn ngữ đặc biệt này vào chương trình, bắt đầu bằng việc dỡ bỏ rào cản về quan niệm và vấn đề quán triệt tư tưởng đó trong 6 khâu của cả quá trình đào tạo tiếng Anh ở Việt Nam. Tác giả công trình xin trân trọng mọi ý kiến đóng góp, xây dựng, bàn bạc và thảo luận.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cao Xuân Hạo, 2000. *Về một cách dịch không đúng*. Ngôn ngữ và Đời sống, Số 2 (52), 24 – 5.
- [2] Claire, E., 1990. *An Indispensible Guide to Dangerous English*. USA: Delta Systems
- [3] Corder, S.P., 1993. *Introducing Applied Linguistics*. London: Penguin UK.
- [4] House, J., 1997. *Translation Quality Assessment: A Model Revisited*. Tübingen: Niemeyer.
- [5] Mai Thị Hào Yến, 2015. *Văn hóa giao tiếp của người Việt qua hành động ngôn ngữ chữ*. Ngôn ngữ và Đời sống, Số 3 (233), 26 – 8.
- [6] Richards, J. C., 1998. *Beyond training: Perspectives on language teacher education*. New York: Cambridge University Press.
- [7] Trần Xuân Điệp, 2005. *Tính đa dạng của ngôn ngữ và việc giảng dạy ngôn ngữ*. Ngôn ngữ, 10 (197), tr.42-47.
- [8] Trần Xuân Điệp, 2006. *Ảnh hưởng của sự chuyển trọng tâm nghiên cứu ngôn ngữ đối với việc dạy ngoại ngữ*, Ngôn ngữ, 9 (208), tr.58-66.
- [9] Trần Xuân Điệp, 2006. *Nguồn gốc của một số từ, ngữ kì thị chủng tộc trong tiếng Anh*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, No 6, tr.116 – 120.
- [10] Trần Xuân Điệp, 2012. *Bước đầu bàn về khái niệm “Giao tiếp” trong “Đường hướng giao tiếp đối với dạy ngôn ngữ”*. Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol 57, No 2, tr.3-14.
- [11] Trương Thị Nhân, 2015. *Biểu tượng tính dục trong ca dao xứ Huế từ góc nhìn phân tích diễn ngôn*. Ngôn ngữ và Đời sống, Số 3 (233), tr.8-13.

### ABSTRACT

#### **Dangerous Language and English Education**

Diep Tran Xuan

*Faculty of English, Hanoi National University of Education*

Keeping in mind the idea that language is not only for but also through communication as the gist of CLT, and based on theories of language variation, the article is a report on initial findings of an SRD project on a “dangerous” area of American English. This area of language use is existent in any language, so the exclusion of this area from language-education programs is a serious shortfall. The findings, though initial, can fall under the following 4 categories: 1. Words in general use but with dangerous meanings in specific pragmatics situations. 2. Alphabetical symbols showing levels of sexuality, nudity, violence, and vulgar language in current movies in the USA. 3. A list of English words with double meanings, one of which is dangerous. 4. 6 styles used to show human body parts and functions. In order to provide learners with an ability to effectively communicate in real-life situations language should be described in such a way that the language input is as close as possible to the language in its own environment. The article also argues in favor of incorporating this special area of language use in English-education programs in Vietnam with a view to further narrowing the distance between classroom English and English in real-life situations.

**Key words:** Dangerous English, taboo English, English education.